



SÔNG ĐÀ 207

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: Tầng 20 tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower - Mỹ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: Tầng 20 tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 - 05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		349.220.355.414	271.494.288.465
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.931.641.868	46.005.981
1 Tiền	111	V.1.	5.931.641.868	46.005.981
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.028.239.763	174.936.411.251
1 Phải thu của khách hàng	131		33.264.723.723	31.239.205.558
2 Trả trước cho người bán	132		81.109.082.434	44.786.005.679
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	98.714.276.122	98.971.042.530
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(59.842.516)	(59.842.516)
IV Hàng tồn kho	140		107.095.177.779	78.421.818.205
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	107.095.177.779	78.421.818.205
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23.165.296.004	18.090.053.028
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.821.817	73.750.303
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		23.070.474.187	18.016.302.725
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		72.630.503.509	73.084.053.021
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		18.354.605.773	19.970.566.755
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	1.296.680.022	2.186.877.878
- Nguyên giá	222		24.037.375.692	24.037.375.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.740.695.670)	(21.850.497.814)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.5.	8.418.852.277	9.144.615.403
- Nguyên giá	225		26.127.472.559	26.127.472.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.708.620.282)	(16.982.857.156)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nguyên giá	228		5.000.000.000	5.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	3.639.073.474	3.639.073.474
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.538.355.742	50.148.806.490
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.9.	49.636.900.194	49.636.900.194
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258			
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.698.544.452)	(3.088.093.704)
V Tài sản dài hạn khác	260		3.737.541.994	2.964.679.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.737.541.994	2.964.679.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		421.850.858.923	344.578.341.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		406.149.996.929	314.550.700.334
I Nợ ngắn hạn	310		354.431.815.111	264.650.700.334
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	132.136.526.595	134.087.624.973
2 Phải trả người bán	312		80.198.988.259	51.643.023.481
3 Người mua trả tiền trước	313		68.145.063.456	22.226.010.279
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	4.516.600.579	3.603.995.086
5 Phải trả người lao động	315		8.088.743.431	4.754.714.452
6 Chi phí phải trả	316	V.14.	54.440.847.370	42.143.941.364
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15.	6.716.668.617	6.003.013.895
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		188.376.804	188.376.804
II Nợ dài hạn	330		51.718.181.818	49.900.000.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	49.900.000.000	49.900.000.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		1.818.181.818	
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15.700.861.994	30.027.641.152
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	15.700.861.994	30.027.641.152
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		10.107.077.500	10.107.077.500
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		10.234.300.518	10.234.300.518
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.227.024.960	1.227.024.960
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(115.867.540.984)	(101.540.761.826)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		421.850.858.923	344.578.341.486

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 207


Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Lưu Hồng Nhung



Phạm Đình Hiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/7/2013 đến 30/9/2013		01/01/2014 đến 30/9/2014		Đơn vị tính: VND
			01/7/2013 đến 30/9/2013	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013	01/01/2014 đến 30/9/2014	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18.	12.879.018.375	86.716.374.057	140.655.405.522	64.678.185.041	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19.	-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=02 - 01)	10	V.20.	12.879.018.375	86.716.374.057	140.655.405.522	64.678.185.041	
4 Giá vốn hàng bán	11	V.21.	12.875.952.144	92.357.630.415	135.237.494.491	62.552.504.248	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	V.23.	3.066.231	(5.641.256.358)	5.417.911.031	2.125.680.793	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22.	3.424.294	11.407.519	26.282.979	18.935.945	
7 Chi phí tài chính	22	V.23.	7.402.407.039	5.550.836.749	12.741.907.074	31.585.698.371	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.402.407.039	5.550.836.749	13.131.456.326	23.004.867.693	
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.711.316.375	3.405.808.611	7.058.061.549	6.005.747.871	
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(9.107.232.889)	(14.586.494.199)	(14.355.774.613)	(35.446.829.504)	
11 Thu nhập khác	31		372.727.273	11.500.000	28.995.455	391.421.954	
12 Chi phí khác	32		-	-	-	139.095.294	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		372.727.273	11.500.000	28.995.455	252.326.660	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.734.505.616)	(14.574.994.199)	(14.326.779.158)	(35.194.502.844)	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	

17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(60=50-51-52)

18 Lãi cơ bản trên vốn cổ phiếu

60	(14.574.994.199)	(8.734.505.616)	(14.326.779.158)	(35.194.502.844)
70	-1.325	-794	-1.302	-3.200

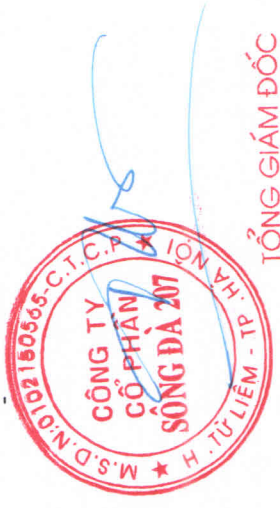
Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014
Công ty Cổ phần Sông Đà 207
Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phạm Đình Hiệp

Lưu Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(14.326.779.158)	(35.194.502.844)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.615.960.982	5.645.217.217
- Các khoản dự phòng	3		(389.549.252)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(26.282.979)	
- Chi phí lãi vay	6		13.131.456.326	23.004.867.693
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.805.919	(6.544.417.934)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(43.145.999.974)	(108.281.168)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.673.359.574)	13.931.865.773
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		85.800.390.502	274.723.481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(793.933.732)	623.306.119
- Tiền lãi vay phải trả	13		(5.381.451.855)	(1.671.768.540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(4.514.796)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			80.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(35.889.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.810.451.286	6.545.023.450
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			410.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.282.979	18.935.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.282.979	428.935.945
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.196.421.583	27.888.016.758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.929.561.395)	(31.506.214.658)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.217.958.566)	(2.406.359.953)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.951.098.378)	(6.024.557.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.885.635.887	949.401.542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.005.981	279.843.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	5.931.641.868	1.229.245.394

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Hồng Nhung

Phạm Đình Hiệp



Trần Việt Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102150565 ngày 02/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 25/01/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 05/08/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/08/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 30/07/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 20/09/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 02/08/2011;

Vốn điều lệ của Công ty là: **110.000.000.000** đồng (Một trăm mười tỷ đồng chẵn)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 08/GCN-SGDHN ngày 3/2/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty Cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán là SDB được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 3/2/2010.

Theo Quyết định số 227/QĐ-SGDHN ngày 08/05/2014 Công ty cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán là SDB huỷ niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 04 tháng 06 năm 2014. Theo Quyết định số 338/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 06 năm 2014 Công ty cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán SDB được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 được thành lập theo quyết định số 48/QĐ ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105064321 ngày 21 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: 162A Nguyễn Tuấn phường Nhân Chính quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Nha Trang thành lập theo Quyết định số 48CT/HĐQT ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4201311700 ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Địa chỉ tại: số 100/6A Trần Phú, phường Lập Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Miền Nam thành lập theo Quyết định số 52CT/HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 Miền Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0311024878 ngày 28 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ tại: số 47 - 49 - 51 Phùng Khắc Khoan, phường ĐaKao, quận 1 thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính)
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đê đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu.
- Xây dựng các công trình công nghiệp: đường bộ, sân bay, bến cảng
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: Tầng 20 tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội
Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tổng công ty Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính tổng hợp, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/9/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 6

30/9/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III Năm 2014***(tiếp theo)***3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là bộ máy khoan thủy lực, 01 bộ cần Kelly massat, 01 bộ cần kelly khóa cơ khí được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê.

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao T<năm>**

Máy móc thiết bị

05

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các căn hộ tại công trình chung cư cao cấp Bãi Dương, đang trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà HTC dưới hình thức công ty liên kết..., và Các Công ty TNHH MTV là Công ty con.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng Công ty được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy doanh thu cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và cho thuê máy được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ của hoạt động xây lắp, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III Năm 2014***(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê nhà và bán vật tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	5.001.596.712	18.325.855
Tiền gửi ngân hàng (VND)	930.045.156	27.680.126
Cộng	5.931.641.868	46.005.981
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>	98.714.276.122	98.971.042.530
- Phải thu của CBCNV	678.398.753	694.244.579
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	442.243.878	719.681.471
- Dự án Trương Đình Hội 2	38.800.000.000	38.800.000.000
- Dự án Việt Hưng	37.700.000.000	37.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Sông Đà 207	10.879.004.862	9.667.956.552
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	4.287.549.047	4.287.549.047
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	4.900.571.172	6.071.094.726
- Các khoản phải thu khác	1.026.508.410	1.030.516.155
Tổng cộng	98.714.276.122	98.971.042.530
3. Hàng tồn kho	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.183.329.058	397.790.809
Công cụ, dụng cụ	247.475.614	22.706.404
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.664.373.107	78.001.320.992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.095.177.779	78.421.818.205
5. Tài sản cố định thuê tài chính		Đơn vị tính: VND
	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá	26.127.472.559	26.127.472.559
Số dư ngày 01/01/2014	26.127.472.559	26.127.472.559
Số dư ngày 30/9/2014		
Giá trị hao mòn lũy kế	16.982.857.156	16.982.857.156
Số dư ngày 01/01/2014	725.763.126	725.763.126
Khấu hao trong năm	17.708.620.282	17.708.620.282
Số dư ngày 30/9/2014		
Giá trị còn lại	9.144.615.403	9.144.615.403
Tại ngày 01/01/2014	8.418.852.277	8.418.852.277
Tại ngày 30/9/2014		
6. Tài sản cố định vô hình		
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá	5.000.000.000	5.000.000.000
Số dư ngày 01/01/2014		-
Mua trong năm	5.000.000.000	5.000.000.000
Số dư ngày 30/9/2014		
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Tại ngày 01/01/2014		-
Số dư ngày 30/9/2014		
Giá trị còn lại	5.000.000.000	5.000.000.000
Tại ngày 01/01/2014	5.000.000.000	5.000.000.000
Tại ngày 30/9/2014		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2014
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2014		19.987.609.157	3.682.480.535	96.186.000	271.100.000	24.037.375.692	-
Mua trong năm							-
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Tặng khác							-
Chuyển TSCĐ sang CCLĐ nhỏ							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư ngày 30/9/2014		19.987.609.157	3.682.480.535	96.186.000	271.100.000	24.037.375.692	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2014		18.704.443.804	2.778.768.010	96.186.000	271.100.000	21.850.497.814	890.197.856
Khấu hao trong kỳ		543.665.096	346.532.760				-
Chuyển TSCĐ sang CCLĐ nhỏ							-
Tặng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư ngày 30/9/2014		19.248.108.900	3.125.300.770	96.186.000	271.100.000	22.740.695.670	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014		1.283.165.353	903.712.525			2.186.877.878	
Tại ngày 30/9/2014		739.500.257	557.179.765			1.296.680.022	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mua 02 căn hộ tại chung cư cao cấp Bãi Dương	3.639.073.474	3.639.073.474
Tổng cộng	3.639.073.474	3.639.073.474

9. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2014	01/01/2014
		VND	VND
- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207	100%	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	100%	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	100%	4.636.900.194	4.636.900.194
		49.636.900.194	49.636.900.194

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Đà HTC dưới hình thức công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Giá trị vốn góp là 3 600 000 000, đồng

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	3.737.541.994	2.964.679.776
- Chi phí công cụ, dụng cụ, SCL TSCĐ chờ phân bổ	1.383.976.132	1.178.073.726
- Tiền thuê tầng 20 nhà A tòa nhà hỗn hợp HH4	2.353.565.862	1.786.606.050
Tổng cộng	3.737.541.994	2.964.679.776

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	127.046.477.238	125.779.617.050
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	48.124.359.023	47.187.498.835
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	34.677.264.514	34.677.264.514
Ngân hàng TMCP kỹ thương (Techcombank)	37.558.853.701	37.558.853.701
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	4.136.000.000	4.486.000.000
Cá nhân khác	2.550.000.000	1.870.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.090.049.357	8.308.007.923
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.090.049.357	8.308.007.923
Tổng cộng	132.136.526.595	134.087.624.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
		30/9/2014	01/01/2014
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		30/9/2014	01/01/2014
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		1.322.489.051	1.613.099.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp		970.561.472	970.561.472
Thuế thu nhập cá nhân		2.223.550.056	1.020.334.038
Tổng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.516.600.579	3.603.995.086
14. Chi phí phải trả		30/9/2014	01/01/2014
		VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay		48.769.787.371	41.251.425.844
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:		5.671.059.999	892.515.520
Tổng cộng		54.440.847.370	42.143.941.364
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/9/2014	01/01/2014
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		2.049.007.524	2.089.685.478
BHXH, BHYT, BHTN		1.954.583.927	1.426.893.826
Tiền cổ tức		1.372.259.500	1.372.259.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.340.817.666	1.114.175.091
Tổng cộng		6.716.668.617	6.003.013.895
16. Vay và nợ dài hạn		30/9/2014	01/01/2014
		VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		49.900.000.000	49.900.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	10,5%	49.900.000.000	49.900.000.000
Tổng cộng		49.900.000.000	49.900.000.000

Các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	3.859.984.545	642.025.979	3.217.958.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	110.000.000.000	10.107.077.500	(101.540.761.826)	18.566.315.674
Tăng vốn trong năm nay				0
Lãi trong năm nay			(14.326.779.158)	(14.326.779.158)
Lỗ trong năm nay				-
Giảm khác				
Số dư tại ngày 30/9/2014	110.000.000.000	10.107.077.500	(115.867.540.984)	4.239.536.516

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
	110.000.000.000	110.000.000.000
	110.000.000.000	110.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
	110.000.000.000	11.000.000.000
	-	-
	-	-
	110.000.000.000	11.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) **Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	30/9/2014	01/01/2014
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000

đ) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.326.779.158)	(35.194.502.844)
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.326.779.158)	(35.194.502.844)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.000.000	11.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.302)	(3.200)

Đơn vị tính: VND

e) Các quỹ của công ty

	<u>01/01/2014</u>	<u>Số tăng trong năm</u>	<u>Số giảm trong năm</u>	<u>30/9/2014</u>
Quỹ đầu tư phát triển	10.234.300.518			10.234.300.518
Quỹ dự phòng tài chính	1.227.024.960			1.227.024.960
Tổng cộng	<u>11.461.325.478</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.461.325.478</u>

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>01/01/2014 đến 30/9/2014</u>	<u>01/01/2013 đến 30/9/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		2.519.665.015
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	372.367.483	2.415.209.029
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	140.283.038.039	59.743.310.997
Tổng cộng	<u>140.655.405.522</u>	<u>64.678.185.041</u>

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>01/01/2014 đến 30/9/2014</u>	<u>01/01/2014 đến 30/9/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>01/01/2014 đến 30/9/2014</u>	<u>01/01/2013 đến 30/9/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	2.519.665.015
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	372.367.483	2.415.209.029
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	140.283.038.039	59.743.310.997
Kinh doanh bất động sản		
Tổng cộng	<u>140.655.405.522</u>	<u>64.678.185.041</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Giá vốn trao đổi sản phẩm, hàng hoá		2.519.665.015
Giá vốn trao đổi dịch vụ	1.511.263.079	5.290.046.731
Giá vốn hợp đồng xây dựng	133.726.231.412	54.742.792.502
Tổng cộng	135.237.494.491	62.552.504.248
22. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.282.979	18.935.945
Tổng cộng	26.282.979	18.935.945
23. Chi phí tài chính	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.131.456.326	23.004.867.693
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(389.549.252)	8.580.830.678
Tổng cộng	12.741.907.074	31.585.698.371
VII. Những thông tin khác		
1. Thông tin về các bên liên quan		
a) Giao dịch với các bên liên quan	01/01/2014 đến 30/9/2014	01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ</i>	132.130.508	2.014.728.617
- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207	132.130.508	2.014.728.617
<i>Lãi tiền gửi, lãi cho vay, phụ phí quản lý công trình</i>	0	388.330.109
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang		388.330.109
<i>Mua hàng hóa, vật tư, sử dụng dịch vụ</i>	8.994.302.728	113.752.780
- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207		113.752.780
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	8.994.302.728	
b) Số dư với các bên có liên quan	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu thương mại</i>	25.055.917.105	23.292.280.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

(tiếp theo)

- Công ty cổ phần Sông Đà HTC	1.763.636.364	
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	23.292.280.741	23.292.280.741
Các khoản phải trả thương mại	1.567.627.322	1.837.627.322
- Công ty cổ phần Sông Đà HTC	1.567.627.322	1.837.627.322
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.067.125.081	20.026.600.325
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Sông Đà 207	10.879.004.862	9.667.956.552
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	4.287.549.047	4.287.549.047
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	4.900.571.172	6.071.094.726

2. Thông tin so sánh

Là số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính quý III năm 2013 do Công ty cổ phần Sông Đà 207 lập và báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Hồng Nhung

Phạm Đình Hiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn